

Số: 548/TCKH
V/v công khai dự toán thu, chi ngân
sách nhà nước năm 2021

Quận 2, ngày 14 tháng 12 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận và các đoàn thể;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc quận;
- Các đơn vị ngành dọc thuộc quận;
- Ủy ban nhân dân 11 phường.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021- 2023;

Căn cứ Công văn số 5055/STC-NS ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm giai đoạn 2021 - 2023;

Căn cứ Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận về dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2021 và đã được Thường trực Quận ủy thống nhất tại cuộc họp ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Phòng Tài chính – Kế hoạch quận công khai đến các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân 11 phường nguyên tắc xây dựng dự toán và số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 dự kiến trình Hội đồng nhân dân quận thông qua.

(Đính kèm Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và các phụ lục chi tiết).

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTUB;
- Lưu: VT, Linh.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG
TÀI CHÍNH
KẾ HOẠCH
Đương Thị Cẩm Tú

Quận 2, ngày 14 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021

(Đính kèm Công văn số 548/TCKH ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng TC-KH quận)

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021 – 2023;

Căn cứ Công văn số 3080/UBND-KT ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021 – 2023;

Căn cứ Công văn số 5055/STC-NS ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm giai đoạn 2021 - 2023;

Căn cứ Công văn số 3512/UBND-TCKH ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận về triển khai xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm giai đoạn 2021-2023;

Phòng Tài chính – Kế hoạch đã triển khai hướng dẫn và thảo luận dự toán ngân sách năm 2021 với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân 11 phường. Trên cơ sở đó, Phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Năm 2021, Thành phố dự kiến giao dự toán thu ngân sách nhà nước cho quận 2 là **3.834 tỷ đồng**, bằng 100,47% so dự toán năm 2020 (3.816 tỷ đồng) và bằng 98,81% so ước thực hiện năm 2020 (3.880,052 tỷ đồng).

Căn cứ vào bảng số liệu dự kiến giao thu ngân sách nhà nước cho các quận - huyện của Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021 của quận 2 như sau:

*** Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.834 tỷ đồng**

Trong đó:

- Thu cân đối ngân sách nhà nước:

+ Chi tiêu pháp lệnh: **3.834 tỷ đồng**.

- Thu từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSNN: 0 đồng

Cụ thể như sau:

- Thuế Công thương nghiệp: 1.752 tỷ đồng, bằng 103,06% dự toán năm 2020 (1.700 tỷ đồng) và bằng 113,25% so ước thực hiện năm 2020 (1.547,052 tỷ đồng)

- Lệ phí trước bạ: 356 tỷ đồng, bằng 94,18% dự toán năm 2020 (378 tỷ đồng) và bằng 104,71% so ước thực hiện năm 2020 (340 tỷ đồng). Trong đó lệ phí trước bạ nhà, đất là 60,520 tỷ đồng, bằng 94,18% dự toán năm 2020 (64,260 tỷ đồng) và bằng 63,71% so ước thực hiện năm 2020 (95 tỷ đồng).

- Thuế thu nhập cá nhân: 900 tỷ đồng, bằng 128,57% dự toán năm 2020 (700 tỷ đồng) và bằng 107,78% so ước thực hiện năm 2020 (835 tỷ đồng)

- Tiền sử dụng đất: 500 tỷ đồng, bằng 71,43% dự toán năm 2020 (700 tỷ đồng) và bằng 58,82% so ước thực hiện năm 2020 (850 tỷ đồng)

- Tiền thuê đất: 200 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm 2019 (200 tỷ đồng) và bằng 100% so ước thực hiện năm 2020 (200 tỷ đồng)

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 9 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm 2020 (9 tỷ đồng) và bằng 64,29% so ước thực hiện năm 2020 (14 tỷ đồng)

- Phí - Lệ phí: 38,7 tỷ đồng, bằng 79,47% dự toán năm 2020 (48,7 tỷ đồng) và bằng 176,50% so ước thực hiện năm 2020 (21,926 tỷ đồng).

- Lệ phí Môn bài: 18,3 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm 2020 (18,3 tỷ đồng) và bằng 72,98% so ước thực hiện năm 2020 (25,074 tỷ đồng)

- Thu khác: 60 tỷ đồng, bằng 96,77% dự toán năm 2020 (62 tỷ đồng) và bằng 127,66% so ước thực hiện năm 2020 (47 tỷ đồng)

Chi tiết theo bảng sau:

Đvt: tỷ đồng

Nội dung	Dự toán 2020	Ước TH 2020	Dự toán 2021	So sánh %	
				DT2021/ DT2020	DT2021/ UTH2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(2)	(6)=(4)/(3)
TỔNG THU NSNN	3.816,000	3.938,428	3.834,000	100,47%	97,35%
A. Thu cân đối ngân sách	3.816,000	3.938,428	3.834,000	100,47%	97,35%
1. Thuế công thương nghiệp	1.700,000	1.625,898	1.752,000	103,06%	107,76%
- Thuế giá trị gia tăng	1.140,000	1.091,774	1.170,300	102,66%	107,19%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	493,000	460,840	490,000	99,39%	106,33%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	26,000	25,112	30,200	116,15%	120,26%
- KTNN và ĐT nước ngoài	41,000	48,172	61,500	150,00%	127,67%
2. Lệ phí trước bạ	378,000	347,562	356,000	94,18%	102,43%
<i>Trong đó LPTB nhà đất</i>	<i>64,260</i>	<i>95,000</i>	<i>60,520</i>	<i>94,18%</i>	<i>63,71%</i>
3. Thuế thu nhập cá nhân	700,000	851,958	900,000	128,57%	105,64%
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9,000	15,500	9,000	100,00%	58,06%
5. Tiền thuê đất	200,000	153,000	200,000	100,00%	130,72%

6. Tiền sử dụng đất	700,000	850,000	500,000	71,43%	58,82%
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
8. Phí – Lệ phí	48,700	24,300	38,700	79,47%	159,26%
9. Lệ phí môn bài	18,300	22,700	18,300	100%	80,62%
10. Thu khác	62,000	47,500	60,000	96,77%	126,32%
B. Thu để lại quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-

II. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương: **772,199 tỷ đồng** (không tính khoản thu chuyển giao giữa ngân sách cấp quận và ngân sách cấp phường), gồm:

- Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ điều tiết: 399,103 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 232,771 tỷ đồng.
- Nguồn CCTL cân đối chi thường xuyên: 100,325 tỷ đồng.
- Thu kết dư năm trước: 40 tỷ đồng.

Đvt: tỷ đồng

Nội dung	Dự toán 2020	Ước TH 2020	Dự toán 2021	So sánh %	
				DT2021/ DT2020	DT2021/ UTH2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(2)	(6)=(4)/(2)
<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	737,773	1.681,102	772,199	99,24%	43,55%
I. Thu cân đối ngân sách	737,773	1.681,102	732,199	99,24%	43,55%
1. Thu điều tiết	398,649	411,492	399,103	100,11%	96,99%
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	230,836	301,203	232,771	100,84%	77,28%
- Thu bổ sung cân đối	230,836	230,836	232,771	100,84%	100,84%
- Thu bổ sung có mục tiêu	-	70,367	-	-	-
3. Thu chuyển nguồn	-	170,348	-	-	-
4. Thu kết dư ngân sách	40.000	798,059	40.000	100%	100%
5. Nguồn CCTL còn lại cân đối CTX	68,288	-	100,325	146,91%	--
II. Thu để lại quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-

III. Dự toán chi ngân sách năm 2021:

1. Nguyên tắc phân bổ và giao dự toán chi ngân sách năm 2021:

Dự toán chi thường xuyên năm 2021 xây dựng trên nguyên tắc chung như sau:

- Định mức khoán chi quản lý hành chính, định mức phân bổ chi các lĩnh vực năm 2017 **công phần tăng lương** do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.210.000

đồng lên 1.490.000 đồng và **giảm tỷ lệ các khoản đóng góp theo lương**, các tiêu chí khác giữ nguyên như dự toán năm 2017.

- Dự toán chi thường xuyên được xây dựng trên cơ sở mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng; trong đó, sử dụng nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo nhu cầu chênh lệch tiền lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng (tính đủ 12 tháng của đơn vị. Cụ thể: Cộng phần tăng lương tính theo mốc lương là 1.210.000 đồng (là mốc lương của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) do điều chỉnh mức lương cơ sở tính trong định mức, các tiêu chí khác giữ nguyên như dự toán năm 2017 (Năm 2017, Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; năm 2018, Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.300.000 đồng lên 1.390.000 đồng theo quy định tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018; năm 2019, Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng theo quy định tại Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019). Như vậy, chênh lệch tăng lương so với mức lương tính trong định mức năm 2017 là 280.000 đồng (từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng).

- Dự toán chi thường xuyên được xây dựng trên cơ sở mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng; trong đó, sử dụng nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo nhu cầu chênh lệch tiền lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng (tính đủ 12 tháng) của đơn vị.

- Giảm mức đóng BHXH bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (từ 1% xuống 0,5% theo quy định tại Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức đóng BHXH bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp).

- Giảm mức hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn đối với cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn từ ngân sách: từ mức $23\% \times$ hệ số lương \times lương cơ sở xuống mức $19\% \times$ lương cơ sở theo Luật BHXH, BHYT, Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn.

- Về kinh phí bố trí đối với biên chế chưa tuyển: Căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm d, Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014: “Quỹ tiền lương của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ”. Do đó, định mức giao cho biên chế chưa tuyển thực hiện theo hệ số lương 2,34.

- Về kinh phí thực hiện thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố: Căn cứ vào đối tượng đã được quy định tại Điều 2, nguồn kinh phí thực hiện quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy định kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố và hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm dự kiến để lập dự toán năm 2021 là 1,2 lần, các đơn vị dự toán nhu cầu, nguồn kinh phí chi thu nhập tăng thêm trong năm. (Hiện nay, Ủy ban nhân dân thành phố đang trình

Hội đồng nhân dân thành phố dự toán chi ngân sách năm 2021 theo hệ số thu nhập tăng thêm 1,2 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ và thời gian áp dụng trong năm 2021, đảm bảo theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND).

Sau khi tính toán hết các nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị, trường hợp đã trích lập đầy đủ nguồn cải cách tiền lương theo quy định nhưng dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh thu nhập tăng thêm còn thiếu so với nguồn hiện có (tức nhu cầu lớn hơn nguồn); ngân sách quận sẽ bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị để thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo quy định.

- Về kinh phí thực hiện lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP:

Ngày 29/11/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 161/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Tại khoản 1 Điều 3 có quy định sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Nghị định số 68/2000/NĐ-CP như sau:

“Điều 7. Kinh phí thực hiện

*.. 2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thì kinh phí thực hiện hợp đồng các công việc quy định tại Điều 1 Nghị định này được lấy từ **nguồn tài chính** ngoài quỹ tiền lương hàng năm của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.”*

Đồng thời, tại Công văn số 867/UBND-KT ngày 12/3/2019 của UBND thành phố về triển khai thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2018 (niên độ ngân sách năm 2017); theo đó “*Sở Tài chính tham mưu UBND thành phố thực hiện việc phân bổ và giao dự toán chi quản lý hành chính theo đúng quy định tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV của Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ: ... **không khoán kinh phí chi hoạt động thường xuyên cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP...***”.

Như vậy, theo quy định hiện hành, người làm việc theo chế độ hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập sẽ được chi trả lương từ nguồn tài chính ngoài quỹ lương của đơn vị. Và người làm việc theo chế độ hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại các cơ quan hành chính không được bố trí kinh phí chi hoạt động trong định mức.

a) Đối với khối Quản lý nhà nước quận

- Phần kinh phí tự chủ: căn cứ số biên chế được Ủy ban nhân dân thành phố giao tại Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2020, Ủy ban nhân dân quận giao tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2020 và bảng thanh toán lương tháng 10/2020; định mức quản lý hành chính khối quận là 125 triệu đồng/người/năm (đối với biên chế), 93 triệu đồng/người/ năm đối với biên chế chưa tuyển.

Riêng hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại các cơ quan hành chính, chỉ bố trí định mức chi cho con người là 82 triệu đồng/người/năm đối với biên chế có mặt; 50 triệu đồng/người/năm đối với biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển.

b) Đối với khối đoàn thể

- Kinh phí tự chủ: phân bổ theo định mức được thành phố quy định (chi con người tính theo hệ số lương bình quân, kinh phí hoạt động là 53,653 triệu đồng/người/năm), định biên căn cứ vào Thông báo số 870-TB/BTCTU ngày 08 tháng 4 năm 2018 của Ban Tổ chức Thành ủy, Quyết định giao của Quận ủy và biên chế thực tế theo bảng thanh toán lương tháng 10/2020. Đối với số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, Quỹ tiền lương được dự kiến theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

- Kinh phí không tự chủ: thành phố giao dự toán kinh phí ngoài khoán của đoàn thể là 1.000 triệu đồng/năm, hội đặc thù 500 triệu đồng; tuy nhiên quận phân bổ cao hơn mức của thành phố để đảm bảo hoạt động thực tế của đơn vị.

c) Đối với sự nghiệp kinh tế: Theo nguyên tắc bố trí dự toán của Sở Tài chính

Nguyên tắc chung: Theo sản lượng dự toán năm 2020 và các quyết định phân cấp quản lý phát sinh mới trong năm 2020 (nếu có). Ngoài ra:

+ Bổ sung một số nội dung chi thuộc lĩnh vực môi trường (kinh phí vận hành trạm trung chuyển rác, thu gom – vận chuyển nước rỉ rác, vệ sinh diêm hện bằng xe bồn...). Năm 2020, Ủy ban nhân dân quận đã phê duyệt đơn giá và dự toán gói thầu, do đó năm 2021 quận cân đối nguồn kinh phí từ dự toán lĩnh vực môi trường thành phố bố trí đầu năm, nguồn dự phòng, kết dư ngân sách quận... để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

* Căn trừ số thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác khi giao dự toán cho quận: Căn cứ Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2018, theo đó trong cơ cấu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có một phần chi phí vận chuyển rác.

Như vậy, kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2018, các hộ gia đình và chủ nguồn thải **phải chi trả một phần chi phí** thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quận. Do đó, dự toán công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thành phố bố trí cho Ủy ban nhân dân các quận là kinh phí được tính đúng, tính đủ theo quy định hiện hành **trừ đi kinh phí phải thu từ các hộ gia đình và chủ nguồn thải** theo quy định tại Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Do đó, dự toán công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thành phố bố trí cho quận là kinh phí được tính đúng, tính đủ theo quy định hiện hành **trừ đi kinh phí phải thu từ các hộ gia đình và chủ nguồn thải**.

** Về công tác quản lý chất thải rắn đô thị:*

Qua quá trình triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân các phường sử dụng kinh phí phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn **chưa hiệu quả**, kinh phí thực hiện năm 2020 đến nay có 04 phường sử dụng khoảng **300 triệu đồng**, chỉ đạt **5,45%** so với dự toán quận bố trí (5.500 triệu đồng).

Năm 2020, căn cứ kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nguyễn Thành Phong tại cuộc họp nghe báo cáo tổng thể hệ thống quản lý chất thải rắn thành phố, các tồn tại và đề xuất giải pháp (Thông báo số 782/TB-VP ngày 04/11/2019 của Văn phòng UBND thành phố), theo đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất **điều chỉnh phương pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt** trên địa bàn thành phố từ 03 nhóm thành **02 nhóm** là nhóm **chất thải có thể tái chế** và nhóm **chất thải còn lại**. Tuy nhiên, đến nay Sở Tài nguyên và Môi trường chưa có hướng dẫn cụ thể về việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành 02 nhóm theo chỉ đạo nêu trên.

Năm 2021, Thành phố không bố trí dự toán công tác này, do đó, Ủy ban nhân dân các phường cân đối từ dự toán đã bố trí trong giai đoạn 2017-2020 còn tồn tại kết dư ngân sách phường để triển khai thực hiện.

d) Đối với khối Giáo dục và đào tạo:

Dự toán thu - chi đơn vị sự nghiệp. Đối với khối giáo dục đảm bảo phân bổ kinh phí con người 80%, hoạt động 20%; bố trí kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị vật dụng phục công tác giảng dạy của các trường 50 triệu đồng/trường (năm 2018, 2019, 2020 quận thực hiện bố trí dự toán đầu năm, đã tạo cho các trường sự chủ động trong sử dụng kinh phí, kịp thời mua sắm, sửa chữa nhỏ phục vụ công tác quản lý, giảng dạy: mua công cụ, dụng cụ dạy học, quạt máy, bảng hiệu, sửa chữa vật dụng, thiết bị trường học, nhà vệ sinh...), không phải chờ đợi kinh phí bổ sung để thực hiện.

e) Đối với sự nghiệp y tế:

- Không bố trí dự toán năm 2021 do đã bàn giao toàn bộ các cơ sở y tế công lập khối quận, huyện về Sở Y tế quản lý theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 11/02/2019 của UBND thành phố về phê duyệt Đề án tổ chức lại “Trung tâm Y tế và Bệnh viện quận, huyện trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện” thành “Trung tâm Y tế quận, huyện trực thuộc Sở Y tế”.

- Không bố trí kinh phí chi Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình từ nguồn NSTW và NSTP do Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chỉ áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, hết hiệu lực.

f) Đối với sự nghiệp xã hội:

Bố trí kinh phí đảm bảo chế độ cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn theo mức quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và bố trí kinh phí hỗ trợ Bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.

g) Đối với khối phường:

UBND
QUẬN
TÂY HỒ
CHÍNH
CHỨC

- Kinh phí tự chủ: giao dự toán theo định mức quản lý hành chính khối phường 90 triệu đồng/người/năm (cán bộ, công chức và cán bộ không chuyên trách phường thực tế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán năm 2020); 84 triệu đồng/người/năm đối với hợp đồng chưa tuyển.

Về số lượng biên chế cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách phường: được tính theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP) và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 11/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định chức danh, bố trí số lượng và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở phường, xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đối với cán bộ, công chức phường: Bố trí dự toán theo quy định tại Nghị định số 34/2012/NĐ-CP. Nếu biên chế cán bộ, công chức thực tế có mặt thấp hơn biên chế kế hoạch (được Ủy ban nhân dân quận 2 giao tại Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2020) thì được tính thêm 10% biên chế kế hoạch nhưng không vượt quá số biên chế kế hoạch được giao năm 2020 (10% được tính trên biên chế kế hoạch năm 2020) và không vượt quá số lượng biên chế theo Nghị định 34/2014/NĐ-CP; trường hợp số biên chế thực tế có mặt (trong chỉ tiêu biên chế kế hoạch) vượt số biên chế đã giao dự toán, số biên chế tăng thêm so với biên chế đã giao dự toán được bổ sung kinh phí theo tiến độ.

Đối với kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp thôi việc do sắp xếp dôi dư theo quy định tại Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 11/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố: hiện nay các phường đã xây dựng Đề án, do đó, khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án (số lượng con người, kinh phí), Phòng Tài chính – Kế hoạch sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân quận bố trí kinh phí cho các phường thực hiện theo quy định.

- Kinh phí ngoài khoán: Kinh phí hoạt động ngoài khoán cho mỗi phường ổn định 900 triệu đồng/phường; 03 phường giải tỏa là 350 triệu đồng/phường. Kinh phí hoạt động ngoài khoán của phường được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động Mặt trận Tổ quốc phường, đoàn thể, hội, khu phố, tổ dân phố, hỗ trợ các lĩnh vực quốc phòng - an ninh, y tế, giáo dục, văn hóa...

- Kinh phí điện chiếu sáng dân lập theo số liệu khảo sát thực tế của phòng Quản lý đô thị quận, Công ty Điện lực Thủ Thiêm và các phường; Kinh phí sinh hoạt hè theo số liệu tổng hợp do Phòng Giáo dục – Đào tạo quận cung cấp.

- Bố trí kinh phí khuyến khích hòa táng theo Công văn số 4962/UBND- TH ngày 28 tháng 11 năm 2019 và Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố (theo số ước thực hiện năm 2020 của các phường).

- Đối với các chế độ chính sách cho dân quân tự vệ: ngày 30/6/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 72/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân

quân quân tự vệ, trong đó có nhiều mức chi Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định, do đó trước mắt bố trí dự toán năm 2021 bằng định mức chi năm 2020, sau khi có hướng dẫn của Thành phố, Ủy ban nhân dân quận sẽ bố trí kinh phí cho các phường theo quy định.

2. Dự toán chi ngân sách năm 2021:

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 là **772,199 tỷ đồng** (không tính khoản chi chuyển giao giữa ngân sách cấp quận và ngân sách cấp phường, chưa tính chi đầu tư phát triển). Trong đó:

- Sự nghiệp kinh tế: 119,678 tỷ đồng.
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 343,518 tỷ đồng.
- Sự nghiệp y tế: 20,908 tỷ đồng.
- Văn hóa nghệ thuật: 7,778 tỷ đồng.
- Thể dục thể thao: 3,574 tỷ đồng.
- Sự nghiệp xã hội: 37,787 tỷ đồng.
- Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể: 172,273 tỷ đồng.
- Quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội: 32,246 tỷ đồng.
- Chi khác: 21,009 tỷ đồng.
- Dự phòng ngân sách: 13,428 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

a) Chi ngân sách cấp quận: **745,452 tỷ đồng** (nếu loại trừ khoản chi chuyển giao giữa ngân sách quận và ngân sách phường - chi bổ sung cân đối ngân sách phường 81,564 tỷ đồng, thì chi ngân sách cấp quận là 663,888 tỷ đồng).

b) Chi ngân sách cấp phường: **108,311 tỷ đồng** (trong đó dự phòng ngân sách phường: 2,224 tỷ đồng).

c) Chi bổ sung cân đối từ ngân sách cấp quận cho ngân sách cấp phường: **81,564 tỷ đồng**.

Dự toán chi năm 2021 là **772,199 tỷ đồng**, tăng 6,02% so với dự toán năm 2020 (728,381 tỷ đồng); trong đó tăng tập trung ở hầu hết lĩnh vực: giáo dục - đào tạo, thể dục thể thao, sự nghiệp xã hội, quản lý nhà nước - đảng - đoàn thể, an ninh - quốc phòng... Nguyên nhân chủ yếu là tăng mức chi hệ số thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018/NQ-HĐND và thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh từ nguồn kết dư ngân sách quận.

* Để đảm bảo cân đối thu chi dự toán ngân sách năm 2021, Ủy ban nhân dân quận dự kiến tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 là: **772,199 tỷ đồng**; trong đó:

- Sử dụng từ dự toán chi ngân sách năm 2021 thành phố dự kiến bố trí cho quận: **732,199 tỷ đồng**.

- Sử dụng từ nguồn kết dư ngân sách quận phân bổ thêm cho một số lĩnh vực để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các phường trong thực hiện nhiệm vụ kinh tế - chính trị - xã hội và các nội dung khác theo chỉ đạo của Thành phố, của Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận nhưng chưa được giao dự toán đầu năm: **40 tỷ đồng** (bố trí dự toán chi các lĩnh vực và chi khác ngân sách quận): Thuê camera đảm bảo an ninh trật tự tại cơ quan, đơn vị; thuê bao đường truyền kết nối trung tâm hầm, tiền bảo trì camera: 1 tỷ đồng; Mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy bằng khí ni - tơ tại phòng máy chủ: 1 tỷ đồng; Chuẩn bị công tác tổ chức bầu cử: 2 tỷ đồng; Sửa chữa, thay mới camera quan sát nội bộ, hệ thống mạng điện thoại nội bộ: 1 tỷ đồng; Kinh phí đo vẽ đất công: 970 triệu đồng; Kinh phí bảo trợ xã hội từ nguồn quận: 2 tỷ đồng; Chuyển ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội đối với quận có số thu trên 1.000 tỷ đồng: 3 tỷ đồng; Kinh phí chỉnh lý, số hóa tài liệu ở phường và kinh phí chỉnh lý tài liệu các phòng thuộc quận, kho lưu trữ tập trung quận: 15,6 tỷ đồng; Dự trừ các khoản phát sinh: 13,430 tỷ đồng (thường vượt thu NSNN theo chủ trương của thành phố và của quận;...).

PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2021**

(Đính kèm Công văn số 548/TC-KH ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng TC-KH quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2020		Dự toán năm 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN	714.433	1.605.750	745.452
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	382.081	387.761	383.293
	- Các khoản thu ngân sách quận hưởng 100%	88.141	123.141	84.439
	- Các khoản thu ngân sách quận hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	293.940	264.620	298.854
II	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	230.836	301.203	232.771
	<i>Bổ sung cân đối</i>	230.836	230.836	232.771
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	-	70.367	-
III	Thu kết dư	40.000	763.810	40.000
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	152.976	
V	Thu nguồn CCTL cân đối chi TX	61.516		89.388
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	705.041	780.638	745.452
I	Tổng chi cân đối ngân sách quận	703.991	779.588	745.452
1	Chi đầu tư phát triển		87.589	
2	Chi thường xuyên	692.787	691.999	745.452
3	Dự phòng ngân sách	11.204		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.050	1.050	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.050	1.050	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG
NĂM 2021**

(Đính kèm Công văn số ~~548~~ TCKH ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2020		Dự toán năm 2021	So sánh (%)
		Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020		
A	B	1	2	3	4=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP QUẬN				
I	Nguồn thu ngân sách	714.433	1.605.750	745.452	46,42%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	382.081	387.761	383.293	98,85%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	230.836	301.203	232.771	77,28%
-	Thu bổ sung cân đối	230.836	230.836	232.771	100,84%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	70.367	-	0,00%
3	Thu kết dư	40.000	763.810	40.000	5,24%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	152.976		0,00%
5	Thu nguồn CCTL cân đối chi TX	61.516		89.388	
II	Chi ngân sách	705.041	780.638	745.452	95,49%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	614.818	690.415	663.888	96,16%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	90.223	90.223	81.564	90,40%
-	Chi bổ sung cân đối	90.223	90.223	81.564	90,40%
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG				
I	Nguồn thu ngân sách	113.563	165.575	108.311	65,42%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	16.568	23.731	15.810	66,62%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp quận	90.223	90.223	81.564	90,40%
-	Thu bổ sung cân đối	90.223	90.223	81.564	90,40%
-	Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư		34.248		0,00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		17.373		0,00%
5	Thu nguồn CCTL cân đối chi TX	6.772		10.937	
II	Chi ngân sách	113.563	121.039	108.311	89,48%

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Đính kèm Công văn số 548/TKKH ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 2)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.938.428	1.681.102	3.834.000	772.199	97,35%	45,93%
I	Thu nội địa	3.938.428	411.492	3.834.000	399.103	97,35%	96,99%
1	Thuế công thương nghiệp	1.625.898	264.620	1.752.000	298.854	107,76%	112,94%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.091.774	181.669	1.170.300	210.654	107,19%	115,95%
	- Thuế thu nhập DN	460.840	82.951	490.000	88.200	106,33%	106,33%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.112		30.200		120,26%	
	- Thu CTN ngoài QĐ không điều tiết	48.172		61.500		127,67%	
2	Thuế thu nhập cá nhân	851.958		900.000		105,64%	
3	Thuế bảo vệ môi trường	10					
7	Lệ phí trước bạ	347.562	95.000	356.000	60.520	102,43%	63,71%
8	Thu phí, lệ phí	47.000	26.112	57.000	22.414	121,28%	85,84%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.500	15.500	9.000	9.000	58,06%	58,06%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	153.000		200.000		130,72%	
12	Thu tiền sử dụng đất	850.000		500.000		58,82%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	47.500	10.260	60.000	8.315	126,32%	81,04%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						
III	Bổ sung ngân sách cấp trên		301.203		232.771		77,28%
IV	Thu kết dư		798.059		40.000		5,01%
V	Thu chuyên nguồn		170.348				
VI	Nguồn CCTL quận cân đối CTX				100.325		

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG
(Đính kèm Công văn số 548/TC KH ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 2)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách quận	Chia ra	
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	772.199	663.888	108.311
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	772.199	663.888	108.311
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	758.771	652.684	106.087
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	343.518	343.518	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi dự phòng ngân sách	13.428	11.204	2.224
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Đính kèm Công văn số 549/TC-KH ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 2)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	745.452
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	81.564
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	663.888
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	652.684
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	343.518
2	Chi khoa học và công nghệ	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	20.726
4	Chi văn hóa thông tin	7.578
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	3.574
7	Chi bảo vệ môi trường	
8	Chi các hoạt động kinh tế	118.280
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	93.552
10	Chi bảo đảm xã hội	36.832
11	Chi ANQP và TTAT xã hội	8.835
10	Chi khác	19.789
III	Dự phòng ngân sách	11.204
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGAN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Đính kèm Công văn số 548/TCKH ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 2)

Đvt: Triệu đồng

ST T	Tên cơ quan	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	$I=2+3+4+5+6+9$	2	3	4	5	$6=7+8$	7	8	9
	TỔNG SỐ:	663.888	0	652.684	11.204	0	0	0	0	0
A	Các cơ quan, tổ chức	586.028	0	586.028	0	0	0	0	0	0
I	Phòng ban chuyên môn	244.651	0	244.651	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND	13.152		13.152						
2	Phòng Nội vụ	27.210		27.210						
3	Phòng Quản lý đô thị	61.280		61.280						
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.503		6.503						
5	Phòng Y tế	2.605		2.605						
6	Phòng Kinh tế	2.415		2.415						
7	Phòng Tài nguyên và MT	68.388		68.388						
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.550		3.550						
9	Thanh tra	2.672		2.672						
10	Phòng Tư pháp	1.924		1.924						
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	4.088		4.088						
12	Phòng LĐTB và Xã hội	50.864		50.864						
II	Đoàn thể và các hội	14.220	0	14.220	0	0	0	0	0	0
1	Mặt trận Tổ quốc	2.678		2.678						
2	Quận đoàn	4.275		4.275						
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.538		3.538						
4	Hội Cựu chiến binh	1.592		1.592						
5	Liên đoàn Lao động	75		75						
6	Hội chữ thập đỏ	882		882						
7	Hội người cao tuổi	393		393						
8	Ban liên lạc cựu tù chính trị	80		80						
9	Hội cựu TNXP	170		170						
10	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	220		220						
11	Hội Luật gia	83		83						
12	Hội Đông y	50		50						
13	Hội Khuyến học	184		184						
III	Khối trung tâm	20.875	0	20.875	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm Văn hóa	4.500		4.500						

ST T	Tên cơ quan	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
2	Nhà thiếu nhi	1.578		1.578						
3	Thê dục Thê thao	3.574		3.574						
4	Trung tâm Y tế	0		0						
5	Bệnh viện	0		0						
6	Trung tâm BDCT	2.745		2.745						
7	Cao đẳng nghề	8.478		8.478						
8	Ban Bồi thường GPMB	0		0						
9	Ban Quản lý Đầu tư XDCT	0		0						
IV	Khối trường học	294.199	0	294.199	0	0	0	0	0	0
01	MN Thảo Điền	5.618		5.618						
02	MN Hoa Hồng	3.625		3.625						
03	MN 19/5	5.426		5.426						
04	MN Bình An	5.810		5.810						
05	MN Bình Trưng Đông	6.669		6.669						
06	MN Cát Lái	5.586		5.586						
07	MN Họa Mi	5.316		5.316						
08	MN Vườn Hồng	7.002		7.002						
09	MN Măng Non	4.775		4.775						
10	MN Sen Hồng	6.044		6.044						
11	MN An Phú	5.788		5.788						
12	MN Thạnh Mỹ Lợi	5.397		5.397						
13	MN Sơn Ca	5.766		5.766						
14	MN Vành Khuyên	6.301		6.301						
15	MN An Bình	2.726		2.726						
16	MN Hoa Sen	2.601		2.601						
16	TH Nguyễn Hiền	10.703		10.703						
17	TH Nguyễn Văn Trỗi	12.984		12.984						
18	TH Giồng Ông Tố	15.855		15.855						
19	TH An Khánh	12.306		12.306						
20	TH Huỳnh Văn Ngời	8.071		8.071						
21	TH An Phú	6.870		6.870						
22	TH Mỹ Thủy	9.114		9.114						
23	TH Thanh Mỹ Lợi	10.418		10.418						
24	TH Lương Thế Vinh	10.029		10.029						
25	TH An Bình	4.573		4.573						
26	TH Bình Trưng Đông	5.936		5.936						
27	THCS Nguyễn Văn Trỗi	11.395		11.395						
28	THCS Giồng Ông Tố	11.661		11.661						

ST T	Tên cơ quan	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
29	THCS Thạnh Mỹ Lợi	8.543		8.543						
30	THCS An Phú	11.440		11.440						
31	THCS Lương Định Của	13.831		13.831						
32	THCS Bình An	8.677		8.677						
33	THCS Nguyễn Thị Định	8.836		8.836						
34	THCS Trần Quốc Toàn	8.938		8.938						
35	THCS Cát Lái	4.868		4.868						
36	Trường GDCB Tháo Điền	5.190		5.190						
37	Trường BD Giáo dục	2.804		2.804						
37	TT GDNN - GDTX	6.707		6.707						
V	Ngành dọc	12.083	0	12.083	0	0	0	0	0	0
1	Công an	4.335		4.335						
2	Quân sự	4.500		4.500						
3	Tòa án	1.021		1.021						
4	Viện kiểm sát	386		386						
5	Thi hành án	443		443						
6	Thống kê	433		433						
7	Quản lý thị trường	100		100						
8	BHXH	85		85						
9	Kho bạc	145		145						
10	Chi cục Thuế	635		635						
11	PCCC khu vực	0		0						
B	Chi một số nhiệm vụ theo chế độ	66.656	0	66.656	0	0	0	0	0	0
1	Hoạt động công ích	0		0						
2	Lĩnh vực giáo dục	34.250		34.250						
3	Lĩnh vực y tế	5.809		5.809						
4	Văn hóa nghệ thuật	0		0						
5	Thể dục thể thao	0		0						
6	Đảm bảo xã hội	4.354		4.354						
7	QLNN-Đảng-Đoàn thể	1.771		1.771						
8	Các khoản khác	20.472		20.472						
C	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0						
D	Dự phòng NS cấp quận	11.204				11.204				
1	Kinh phí cúng gia cầm	500				500				
2	Nhiệm vụ cấp bách phát sinh	10.704				10.704				
E	Đầu tư xây dựng	0		0						



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2021

(Đính kèm Công văn số 549/TCKH ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 2)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp quận	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách phường
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách phường hưởng 100%	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=3+4$	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=2+5+6+7$
	TỔNG SỐ	230.340	15.860	15.860	-	81.564	10.887	-	108.311
1	Phường An Khánh	400	-	-	-	4.857	200	-	5.057
2	Phường An Lợi Đông	11.600	100	100	-	4.660	200	-	4.960
3	Phường An Phú	63.135	2.835	2.835	-	9.683	1.550	-	14.068
4	Phường Bình An	19.375	1.575	1.575	-	8.763	1.000	-	11.338
5	Phường Bình Khánh	4.030	350	350	-	7.886	400	-	8.636
6	Phường Bình Trưng Đông	6.410	1.310	1.310	-	10.047	300	-	11.657
7	Phường Bình Trưng Tây	17.075	1.575	1.575	-	10.381	900	-	12.856
8	Phường Cát Lái	5.935	1.735	1.735	-	8.571	814	-	11.120
9	Phường Thạnh Mỹ Lợi	10.120	2.520	2.520	-	6.211	2.554	-	11.285
10	Phường Thảo Điền	91.620	3.620	3.620	-	6.420	2.769	-	12.809
11	Phường Thủ Thiêm	640	240	240	-	4.085	200	-	4.525